TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/HS-ST
Ngày: 26-3-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Diệu Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Nam và ông Lê Thành Thật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 11/2024/HS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Võ Văn A, sinh ngày 20/02/1995 tại huyện C, tỉnh An Giang. Nơi cư trú: Tổ F, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Đạo Phật; Trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; Con ông Võ Văn D (không rõ năm sinh) và bà Bùi Ngọc T, sinh năm 1977; Tiền án: Ngày 26 tháng 5 năm 2017 bị Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xử phạt 07 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy", đến ngày 21 tháng 10 năm 2021 chấp hành xong hình phạt tù nhưng chưa nộp 2.900.000 đồng sung quỹ ngân sách nhà nước; Tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/10/2023 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Văn N, sinh ngày 11/3/2001 tại thành phố L, tỉnh An Giang. Nơi cư trú: Số A, đường số B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Đạo Phật; Trình độ văn hóa (học vấn): Không biết chữ; Con ông Phạm Văn Ú, sinh năm 1978 và bà Đặng Thị Xuân M, sinh năm 1978; Có vợ là Lý Thị Diễm T1, sinh năm 2004; Có 02 người con, lớn sinh năm 2021, nhỏ sinh năm 2022; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/10/2023 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa

- *Bị hại:* Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Số C, hẻm I, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Vi T2, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Số F, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Thị Kim D1, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Số A T, khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Công T3, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Số D, khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

4. Bà Phan Thị N1, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Số C, khu V, phường L, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số B, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sau khi chơi game thua hết tiền, khoảng 07 giờ ngày 27 tháng 10 năm 2023 Võ Văn A rủ Phạm Văn N đi tìm tài sản lấy trộm bán lấy tiền tiêu xài thì N đồng ý. Thực hiện ý định, A đưa cho nhị 01 biển số xe mô tô 67G1 – 283.45 do A nhặt được để lắp đổi với biển số 65E1 – 592.75 thành xe mô tô mang biển số 67G1 – 283.45 rồi N điều khiển xe này chở A đến khu vực hẻm H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, thì A phát hiện xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, biển số 67M3 – 9541 của ông Nguyễn Minh C đang đậu trước cửa nhà nhưng không người trông giữ, A kêu N dừng xe cảnh giới để A dùng đoản chuẩn bị trước bẻ khóa lấy trộm xe mô tô biển số 67M3 – 9541 của ông C, điều khiển về tiệm game bắn cá "Phạm Gia B" ở số H, tổ A, khóm T, phường M, thành phố L, Sau đó, A đưa xe cho N đem cầm nhưng do N không biết chỗ cầm xe nên N nhờ Nguyễn Vi T2 (bạn của N) cùng N đem xe đến tiệm cầm đồ "Phương Quyên" số A T, phường M, thành phố L do Huỳnh Thị Kim D1 làm chủ, cầm xe cho D1 số tiền 3.000.000 đồng. Số tiền cầm xe có được A và N cho T2 500.000 đồng, số tiền còn lại A, N tiêu xài hết.

Vật chứng thu giữ: 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave S, màu đen xem, biển số 67M3 – 9541, 01 xe mô tô biển số 65E1 – 592.75 màu xanh, 01 áo dài tay màu xanh đỏ đen, 02 cây đoản.

Tại Kết luận định giá tài sản số 274/KL-HDĐGTS ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố L, xác định: Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, biển số 67M3 – 9541 trị giá 7.500.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 146/KL-KTHS(KL-GT) ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Phòng K Công an tỉnh A, xác định: Xe mô tô biển số 65E1 – 592.75 có số khung bị hoen gỉ, số máy không bị cắt, hàn, đục, sửa, tẩy xóa, hoen gỉ.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Minh C xác nhận đã nhận lại được tài sản bị chiếm đoạt và giá trị tài sản tương đương với giá trị tài sản đã bị chiếm đoạt, nay ông C không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim D1 khai nhận phù hợp với nội dung Cáo trạng đã nêu trên, khi nhận cầm xe không biết xe do phạm tội mà có và yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường số tiền cầm xe 3.000.000 đồng; bà Nguyễn Vi T2 khai nhận N cho T2 biết xe của bạn N và nhờ đi chung chỉ chỗ cầm xe, N trực tiếp vô cầm xe với chủ tiệm cầm đồ, T2 không biết xe do phạm tội mà có và không nhận tiền của A, N sau khi cầm xe.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo A và N khai nhận phù hợp với nội dung vụ án đã nêu trên. Bị cáo N không nói cho T2 biết xe do lấy trộm mà có và không hứa hẹn sẽ cho tiền Nguyễn Vi T2 mà chỉ nhờ T2 chỉ chỗ cầm xe, người trực tiếp gặp chủ tiệm cầm đồ cầm xe là N, T2 không đi cùng N vào cầm xe. Việc N cho T2 500.000 đồng chỉ có Nhị và T2 biết, ngoài ra không có người khác chứng kiến, mục đích Nhị cho T2 tiền là để cám ơn T2 chỉ chỗ cầm xe.

Tại bản Cáo trạng số 21/CT.VKS ngày 23 tháng 02 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên đã truy tố các bị cáo Võ Văn A, Phạm Văn N về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h Khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Võ Văn A từ 01 năm 06 tháng tù đến 02 năm tù. Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Phạm Văn N từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị cáo N tự nguyện bồi thường thay cho bị cáo A số tiền 3.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị cáo N bồi thường thiệt hại cho bà Huỳnh Thị Kim D1 số tiền 3.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị tịch thu tiêu hủy 01 áo dài tay màu xanh đỏ đen, 02 cây đoản.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố, không tranh luận với nội dung luận tội của đại diện Viện kiểm sát và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo N tự nguyện bồi thường thay cho bị cáo A số tiền 3.000.000 đồng mà bà Huỳnh Thị Kim D1 yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về

thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về nội dung: Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng nêu trên. Lời khai nhận tội của các bị cáo là phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan người làm chứng về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ căn cứ để kết luận:

Khoảng 07 giờ ngày 27/10/2023, tại khu vực hẻm I, khóm Đ, phường M, thành phố L các bị cáo Võ Văn A đã có hành vi dùng đoản bẻ khóa xe, Phạm Văn N đứng cảnh giới canh đường, lén lút lấy trộm xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, biển số 67M3 – 9541 trị giá 7.500.000 đồng của ông Nguyễn Minh C.

Hành vi nêu trên của các bị cáo đã phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*, tội phạm và hình phạt được quy định tại Khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 có khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (tội phạm ít nghiêm trọng). Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác và trật tự công cộng, gây mất trật tự trị an và an toàn cho xã hội, làm quần chúng nhân dân lên án và bất bình.

[3] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, vai trò tham gia trong vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bị cáo A và N đều là người đã thành niên, bản thân có sức khỏe và có hiểu biết nhất định về pháp luật nhưng không chịu tu dưỡng, rèn luyện để làm ăn chân chính và hướng thiện. Trong vụ án này, hành vi của các bị cáo được thực hiện với lỗi cố ý, động cơ mục đích của tội phạm là chiếm đoạt được tài sản.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo A đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo N không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên toà các bị cáo đã thành khẩn khai báo và thực sự ăn năn hối cải. Đối với bị cáo N phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là các tình tiết để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Xét thấy: Trước khi phạm tội bị cáo A là người có nhân thân xấu, đã bị Tòa án kết án về hành vi *"Mua bán trái phép chất ma túy"* chưa được xóa án tích nay lại tiếp tục phạm tội. Điều đó chứng tỏ bị cáo là người rất coi thường pháp luật, không biết ăn năn hối cải để hoàn lương. Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát

tại phiên tòa để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù một thời gian mới có tác dụng giáo dục cải tạo bị cáo trở thành người lương thiện, người công dân có ích cho xã hội.

Đối với bị cáo N trước khi phạm tội là người có nhân thân tốt, bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Xét thấy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, xem đây là cơ hội để bị cáo phấn đấu sửa chữa lỗi lầm.

[6] Đối với:

- Nguyễn Vi T2 cùng N mang xe đi cầm nhưng T2 không biết xe do phạm tội mà có, giữa T2 và N cũng không có thỏa thuận hoặc hứa hẹn trước việc N sẽ cho T2 tiền sau khi cầm được xe. Người trực tiếp vào cầm xe là N, T2 không chứng kiến và không đi cùng N. N khai sau khi cầm xe có cho T2 500.000 đồng nhưng T2 không thừa nhận và ngoài lời khai của N thì không có người nào khác chứng kiến hoặc tài liệu, chứng cứ khác thể hiện việc T2 có nhận số tiền trên. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với T2 là có căn cứ.

- Huỳnh Thị Kim D1 nhận cầm xe nhưng không biết xe do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với D1 là có căn cứ.

- Phan Thị N1 khai bị mất trộm xe mô tô biển số 65E1 – 592.75, hiện vụ việc đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Ô, thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết. N1 không biết việc A, N sử dụng biển số xe 65E1 – 592.75 làm công cụ phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với N1 là có căn cứ.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Xét thấy, các bị cáo không có tài sản, nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử quyết định miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận được tài sản bị chiếm đoạt và giá trị tài sản tương đương với giá trị tài sản bị chiếm đoạt, nay không yêu cầu bồi thường gì khác, do dó Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết tiếp.

Bà Huỳnh Thị Kim D1 yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 3.000.000 đồng. Nhận thấy yêu cầu trên của bà D1 là phù hợp quy định pháp luật và tại phiên tòa bị cáo N cũng đồng ý thay bị cáo A bồi thường toàn bộ số tiền trên cho bà D1 nên Hội đồng xét xử buộc bị cáo N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bà D1 số tiền 3.000.000 đồng.

[9]. Về vật chứng: Đối với 02 cây đoản và 01 áo dài tay màu xanh đỏ đen không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy. Đối với xe mô tô biển số 65E1 – 592.75 đây là phương tiện các bị cáo đã sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu bán phát mại sung vào ngân sách Nhà nước.

[10]. Về các vấn đề khác: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Võ Văn A, Phạm Văn N phạm tội: "Trộm cắp tài sản".

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Võ Văn A 01 (Một) năm 06 (S) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 28/10/2023).

2. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phạm Văn N 01 (Một) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 28/10/2023).

Căn cứ Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Phạm Văn N bồi thường cho bà Huỳnh Thị Kim D1 số tiền 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Tịch thu tiêu hủy 02 cây đoản, 01 áo dài tay màu xanh đỏ đen; tịch thu bán phát mại sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe mô tô biển số 65E1 – 592.75 (Đặc điểm tang vật như Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 23/02/2024).

Căn cứ Điều 135, Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các bị cáo Võ Văn A, Phạm Văn N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo Phạm Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Long Xuyên;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp;
- Cơ quan CSĐT – Công an TPLX;
- Cơ quan THAHS – Công an TPLX;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng (10).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Diệu Tiên